| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số:22/2020/DS-PT
Ngày 19-02- 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Rết;

*Các Thẩm phán:* 1/. Bà Trương Tố Hương;

2/. Ông Nguyễn Thành Hữu.

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng***: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2020, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 281/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà A, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp A, xã L, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông B, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn:* ông D, Luật sư Văn phòng luật sư D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông B, là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**Nguyên đơn bà A trình bày:*

Ông B có mượn và vay của bà nhiều lần với tổng số tiền là 310.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 04/01/2019, ông B lấy 40.000.000 đồng để thuê nhà.

- Ngày 05/01/2019, ông B lấy 270.000.000 đồng, ông B nói là đưa cho anh của bà C 70.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng ông B vay với lãi suất là 3%/tháng, để cho người khác vay lại.

Khi đưa tiền do quen biết, nên bà không có làm biên nhận với ông B, nhưng bà có ghi âm để chứng minh việc này. Đến nay ông B không có trả tiền vốn và lãi cho bà. Sự việc đã được địa phương hòa giải nhưng không thành.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông B phải trả tổng số tiền vốn là 310.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi trên số tiền 200.000.000 đồng, kể từ ngày 05/01/2019, với mức lãi suất 20%/năm.

** Bị đơn ông B trình bày:* Ông có quen biết và sống chung như vợ chồng với bà A khoảng 01 năm, nên có việc hai người xài tiền chung qua lại với nhau (có khi ông đưa tiền cho bà A từ 05 đến 07 triệu đồng để tiêu xài), ông còn trả nợ cho bà A hơn trăm triệu đồng.

Ông thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của ông và bà A, ông và bà A sống chung với nhau như vợ chồng, nên có việc tiền chung hai người xài chung qua lại với nhau. Số tiền 310.000.000 đồng mà bà A khởi kiện ông cũng là tiền chung của hai người, không phải của riêng bà A, số tiền này hai người cho người khác vay lại để lấy lãi tiêu xài, hiện nay chưa thu hồi được khoản tiền nào. Ông là người đi cho người khác vay và đòi tiền lãi, còn bà A ở nhà.

Những người mà ông cho vay, nhưng chưa thu hồi được là:

1. Ông E (Tài xế), không rõ họ tên, nhà ở Phường 10, Quốc lộ 1-Sóc Trăng, vay 100.000.000 đồng, có làm giấy tờ, biên nhận.

2. Ông F, không rõ họ tên, nhà ở Đại Ngãi-Sóc Trăng, vay 70.000.000 đồng, không có làm giấy tờ, biên nhận.

3. Ông G, không rõ họ tên, nhà ở Cầu Đen-Sóc Trăng, vay 100.000.000 đồng, không có làm giấy tờ, biên nhận.

4. Ông H, không rõ họ tên, nhà ở Đại Tâm, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng, vay 40.000.000 đồng, không có làm giấy tờ, biên nhận.

Ngoài ra, còn có một số người khác vay của ông từ 5-10 triệu đồng, không có làm giấy tờ và cũng chưa trả nợ.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà A, ông không đồng ý, vì ông không có nhận khoản tiền nào của bà A, lời trình bày của bà A là hoàn toàn không đúng sự thật

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các các điều 163, 164, 166, 357, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông B phải có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 310.000.000 đồng.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà A với số tiền 34.306.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

* Ngày 02/12/2019, bị đơn ông B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn trình bày: số tiền 40.000.000đ là tiền do bà A đưa cho ông B để thuê nhà, ông B có đặt cọc rồi không thuê nữa nên mấy tiền cọc; số tiền 70.000.000đ là tiền do bà A đưa cho ông B để giao cho gia đình bà C để không quậy nhà của bà A và ông B đã giao xong; số tiền 200.000.000đ là tiền chung của hai người, bà A không cung cấp được chứng cứ ngoài đoạn ghi âm, trong khi đoạn ghi âm không rõ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B thừa nhận tiền chung nên đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng là tiền chung, ông B chỉ chịu trách nhiệm 50%.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông B, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về chủ thể, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn ông B là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo của ông Quyết là hợp lệ.

[2] Bà A cho rằng, vào ngày 05/01/2019, ông B lấy 270.000.000 đồng, ông B nói là đưa cho anh của bà C 70.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng ông B vay với lãi suất là 3%/tháng, để cho người khác vay lại, do quen biết, nên bà không có làm biên nhận với ông B và tiền thuê nhà 40.000.000đ. Đến nay ông B không có trả tiền vốn và lãi cho bà. Nên bà mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B trả số tiền 310.000.000 đồng này cho bà.

[3] Ông B thì lại cho rằng, ông có quen biết và sống chung như vợ chồng với bà A khoảng 01 năm, nên có việc hai người xài tiền chung qua lại với nhau (có khi ông đưa tiền cho bà A từ 05 đến 07 triệu đồng để tiêu xài), ông còn trả nợ cho bà A hơn trăm triệu đồng. Số tiền 310.000.000 đồng mà bà A khởi kiện ông cũng là tiền chung của hai người, không phải của riêng bà A, số tiền này hai người cho người khác vay lại để lấy lãi tiêu xài, hiện nay chưa thu hồi được khoản tiền nào. Ông là người đi cho người khác vay và đòi tiền lãi, còn bà A ở nhà, nên đối với yêu cầu hởi kiện của bà A thì ông không đồng ý.

[4] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, nguyên đơn Phấn có cung cấp cho Tòa án đoạn ghi âm thể hiện nội dung cuộc nói chuyện giữa nguyên đơn và bị đơn đối với số tiền này, kèm theo là bản tường trình nội dung cuộc ghi âm.

[5] Bị đơn Hợp không thừa nhận có nhận số tiền này của bà A, và cho rằng do hai bên sống chung như vợ chồng nên số tiền 310.000.000 đồng này là tiền chung của bà A và ông B, hai bên thống nhất cho người khác vay lại để lấy tiền lãi tiêu chung. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của mình ra thì bị đơn không cung cấp được bất cứ tài liệu gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng có công văn số 514/CV-TA, ngày 10/9/2019, yêu cầu ông B cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc hai người chung sống như vợ chồng, cũng như tiêu tiền chung, nhưng ông B không chứng minh được. Những người mà ông B cho rằng ông và bà A cho vay tiền lại như ông Thanh (Tài xế), ông Bườm, ông Ba Chu, ông Thành và còn có một số người khác vay của ông từ 05 đến 10 triệu đồng, không có làm giấy tờ và cũng chưa trả nợ, nhưng ông B không cung cấp được chính xác họ tên, địa chỉ để Tòa án tiến hành xác minh, nên lời trình bày này của ông B là không có căn cứ.

[6] Ngược lại, nguyên đơn bà A có cung cấp đoạn ghi âm, thể hiện cuộc nói chuyện, giữa bị đơn ông B với nguyên đơn bà A về số tiền 310.000.000 đồng, trong đó thể hiện rất rõ số tiền vay 200.000.000đ, số tiền đưa cho anh của bà C, tiền thuê nhà 40.000.000đ và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông B thừa nhận nội

dung này và cho người khác vay lại cũng như tại biên bản ghi lời khai ngày 18/10/2019 thì bị đơn cũng thừa nhận. Do đó, có cơ sở xác định sự kiện ông B có nhận tiền của bà A là 310.000.000đ và chịu trách nhiệm về số tiền này, còn việc ông B cho rằng ông cho người khác vay lại thì đó là quan hệ khác giữa ông B với người khác và bà A không thừa nhận nên ông B đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, tại Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…*". Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn ông B trả cho bà A số tiền 310.000.000đ là có cơ sở và phù hợp vớiquy định pháp luật.

[7] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và tại phiên tòa hôm nay bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới. Nên kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông B phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bị đơn Hợp đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0001024, ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

**Vì các lẽ trên**;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 293 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông B.

2/. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

*Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các các điều 163, 164, 166, 357, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.*

*Tuyên xử:*

*1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông B phải có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 310.000.000 đồng.*

*2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.*

*3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà A với số tiền 34.306.000 đồng.*

*4. Án phí dân sự sơ thẩm:*

*- Buộc ông B phải chịu 15.500.000 đồng.*

*- Buộc bà A phải chịu 1.715.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 7.750.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0000753, ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà A đã nộp xong án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng thừa 6.035.000 đồng.*

3/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông B phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bị đơn Hợp đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0001024, ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Như vậy, bị đơn Hợp đã thực hiện xong.

4/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Rết**